Mẫu CBTT - 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/ 2007 / TT - BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên Công ty : Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Quý III năm 2009)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến , dịch vụ)

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**	**661,030,838,483**	**646,405,099,686**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26,340,369,837	15,916,474,457
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	332,233,111,692	341,434,526,065
4	Hàng tồn kho	155,777,937,457	153,879,356,253
5	Tài sản ngắn hạn khác	146,679,419,497	135,174,742,911
II	**Tài sản dài hạn**	**711,227,953,628**	**733,509,592,911**
1	Các khoản phải thu dài hạn	41,473,875	45,835,751
2	Tài sản cố định	700,487,240,085	722,378,798,417
	+ Tài sản cố định hữu hình	465,651,637,480	671,172,420,594
	+ Tài sản cố định vô hình	7,049,392,119	7,298,470,658
	+ Tài sản cố định thuê tài chính	9,640,679,022	2,790,578,791
	+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	218,145,531,464	41,117,328,374
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7,931,639,607	8,418,267,169
5	Tài sản dài hạn khác	2,767,600,061	2,666,691,574
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1,372,258,792,111**	**1,379,914,692,597**
IV	**Nợ phải trả**	**1,164,751,727,909**	**1,172,988,144,470**
1	Nợ ngắn hạn	569,394,975,137	575,114,985,969
2	Nợ dài hạn	595,356,752,772	597,873,158,501
V	**Vốn chủ sở hữu**	**196,753,029,849**	**195,804,717,494**
1	Vốn chủ sở hữu	196,274,914,721	195,583,991,666
	+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	133,694,890,000	133,694,890,000
	+ Thặng dư vốn cổ phần	27,064,140,000	27,064,140,000
	+ Vốn khác của chủ sở hữu		
	+ Cổ phiếu quỹ	-2,117,260,484	-2,117,260,484
	+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	+ Các quỹ	9,827,001,885	9,827,001,885
	+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27,125,965,320	26,435,042,265
	+ Nguồn vốn đầu tư XDCB	680,178,000	680,178,000
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	478,115,128	220,725,828
	+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	478,115,128	
	+ Nguồn kinh phí		
	+ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**Lợi ích cổ đông thiểu số**	**10,754,034,353**	**11,121,830,633**
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**1,372,258,792,111**	**1,379,914,692,597**

II KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến , dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	242,406,336,823	607,707,056,643
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	
3	Doang thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	242,406,336,823	607,707,056,643
4	Giá vốn hàng bán	189,204,380,481	468,218,807,432
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,201,956,342	139,488,249,211
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,245,908,429	9,655,203,539
7	Chi phí tài chính	13,515,995,390	45,398,672,783
8	Chi phí bán hàng	4,904,996,719	15,668,075,619
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,011,392,694	40,370,667,672
10	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	24,015,479,968	47,706,036,676
11	Thu nhập khác	3,181,454,643	16,322,634,003
12	Chi phí khác	840,850,687	8,092,256,198
13	LN khác	2,340,603,956	8,230,377,805

14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong cty liên doanh liên kết	448,702,151	667,538,163
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,804,786,075	56,603,952,644
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,262,859,761	7,484,752,776
17	LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23,541,926,314	49,119,199,868
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	795,816,160	2,607,388,401
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,578	3,479
20	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	0	
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	22,746,110,154	46,511,811,467

Ngày ……. tháng …….năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)